

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

Khoa: Kinh tế quản lý

Bộ môn: Tài chính ngân hàng

TẬP BÀI GIẢNG

PHÂN TÍCH VÀ LẬP DỰ ÁN

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Ngành: Quản trị kinh doanh

Hà Nội, 2019

MỤC LỤC

Chương I: TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ	2
1.1 ĐẦU TƯ	2
<i>1.1.1 Khái niệm và thuật ngữ</i>	2
<i>1.1.2 Vốn đầu tư</i>	4
<i>1.1.3 Các hình thức đầu tư</i>	6
1.2 DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
<i>1.2.1 Khái niệm</i>	7
<i>1.2.2 Đặc trưng của dự án đầu tư</i>	8
<i>1.2.3 Các thành phần của một dự án đầu tư</i>	8
<i>1.2.4 Yêu cầu của một dự án đầu tư</i>	8
<i>1.2.5 Ý nghĩa và vai trò của dự án đầu tư</i>	9
<i>1.2.6 Phân loại dự án đầu tư</i>	10
1.3 CHU TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	12
<i>1.3.1 Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</i>	13
<i>1.3.2 Thực hiện đầu tư</i>	13
<i>1.3.3 Vận hành, khai thác</i>	13
Chương II QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU HÌNH THÀNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	17
2.1 NGHIÊN CỨU CƠ HỘI ĐẦU TƯ	17
2.2 NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI	19
2.3 NGHIÊN CỨU KHẢ THI	20
2.4 NGHIÊN CỨU MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ	21

2.4.1 Nghiên cứu môi trường chính trị, pháp lý.....	21
2.4.2 Môi trường kinh tế	22
2.4.3 Môi trường văn hóa – xã hội.....	22
2.4.4 Môi trường tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên	23
2.4.5 Quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế.....	23
2.4.6 Sự phát triển của khoa học, công nghệ và kỹ thuật.....	24
2.5 VÍ DỤ MINH HỌA.....	24
Chương III PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG	34
3.1 MỤC ĐÍCH, VAI TRÒ CỦA NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG	34
3.2 NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG TỔNG THỂ.....	35
3.3 PHÂN ĐOẠN THỊ TRƯỜNG, XÁC ĐỊNH THỊ TRƯỜNG MỤC TIÊU VÀ SẢN PHẨM DỰ ÁN	35
3.3.1 Phân đoạn thị trường.....	35
3.3.2 Xác định thị trường mục tiêu	36
3.3.3 Xác định sản phẩm của dự án.....	37
3.4 DỰ BÁO CUNG CẦU THỊ TRƯỜNG TRONG TƯƠNG LAI	37
3.4.1 Nguyên tắc dự báo	37
3.4.2 Dự báo cầu thị trường trong tương lai	38
3.4.3 Dự báo cung thị trường trong tương lai	39
3.5 NGHIÊN CỨU TIẾP THỊ.....	39
3.5.1 Khái niệm	39
3.5.2 Nội dung tiếp thị dự án	40
3.6 PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA DỰ ÁN	41

3.6.1 Nội dung nghiên cứu khả năng cạnh tranh.....	41
3.6.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khả năng cạnh tranh của dự án.....	42
3.7 VÍ DỤ MINH HỌA.....	42
Chương IV NGHIÊN CỨU KHÍA CẠNH KỸ THUẬT VÀ NHÂN SỰ CỦA DỰ ÁN	64
4.1 NGHIÊN CỨU KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT	64
4.1.1 Lựa chọn hình thức đầu tư và kế hoạch sản xuất	65
4.1.2 Xác định công suất của dự án.....	65
4.2 NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO CƠ BẢN CỦA SẢN XUẤT	67
4.2.1 Nguyên vật liệu và năng lượng	67
4.2.2 Lao động	68
4.3 NGHIÊN CỨU ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN	69
4.3.1 Phân tích địa điểm	69
4.3.2 Lựa chọn địa điểm	69
4.4 GIẢI PHÁP XÂY DỰNG DỰ ÁN.....	70
4.5 TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ NHÂN SỰ CỦA DỰ ÁN.....	70
4.5.1. Vai trò của việc tổ chức quản lý và nhân sự của dự án.....	70
4.5.2 Nội dung tổ chức quản lý và nhân sự của dự án	70
4.6 VÍ DỤ MINH HỌA.....	71
Chương V GIÁ TRỊ THEO THỜI GIAN CỦA DÒNG TIỀN VÀ CÁC CÔNG THỨC TÍNH CHUYỂN	78
5.1 GIÁ TRỊ THEO THỜI GIAN CỦA TIỀN.....	78
5.2 LÃI SUẤT VÀ CÔNG THỨC TÍNH CHUYỂN	79

5.2.1 Khái niệm	79
5.2.2 Lãi đơn.....	79
5.2.3 Lãi kép	79
5.2.4 Quy chuyển các khoản tiền phát sinh tại các thời điểm khác nhau về cùng một thời điểm	80
5.3 XÁC ĐỊNH TỶ SUẤT CHIẾT KHẤU	84
5.4 XÁC ĐỊNH DÒNG TIỀN.....	87
5.4.1 Cơ sở xác định dòng tiền của dự án.....	87
5.4.2 Phương pháp xác định dòng tiền.....	88
5.4.3 Các quan điểm xác định dòng tiền.....	89
5.4.4 Một số nhân tố tác động tới dòng tiền dự án.....	90
Chương VI PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	97
6.1 MỤC ĐÍCH, VAI TRÒ CỦA NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	97
6.1.1 Mục đích của phân tích tài chính	97
6.1.2 Vai trò của phân tích tài chính.....	98
6.2 XÁC ĐỊNH TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	98
6.3 XÁC ĐỊNH CƠ CẤU TÀI TRỢ.....	100
6.4 LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ KIẾN HÀNG NĂM	100
6.5 CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	101
6.5.1 Giá trị hiện tại ròng (NPV – Net Present Value).....	101
6.5.2 Thời gian hoàn vốn (T_{hv}/PP – Payback period).....	103
6.5.3 Suất hoàn vốn nội bộ (IRR – Internal Rate of Return)	104

6.5.4 Tỷ số Lợi ích / Chi phí (<i>B/C – Benefits/Cost Ratio</i>)	105
6.5.5 Điểm hòa vốn (<i>BEP – Break even Point</i>)	105
6.6 ĐÁNH GIÁ ĐỘ AN TOÀN VỀ MẶT TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN	106
6.6.1 An toàn về vốn.....	106
6.6.2 An toàn về khả năng thanh toán ngắn hạn và khả năng trả nợ	107
6.7 PHÂN TÍCH ĐỘ NHẠY DỰ ÁN	107
6.8 VÍ DỤ MINH HỌA.....	109
Chương VII PHÂN TÍCH KINH TẾ XÃ HỘI DỰ ÁN	132
7.1 KHÁI NIỆM PHÂN TÍCH KINH TẾ XÃ HỘI.....	132
7.2 CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH KINH TẾ XÃ HỘI DỰ ÁN ĐẦU TƯ	133
7.2.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế dự án	133
7.2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội của dự án	135
7.3 VÍ DỤ MINH HỌA.....	136
Chương VIII SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	140
8.1 TỔ CHỨC SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ	140
8.1.1 Yêu cầu	140
8.1.2 Các căn cứ pháp lý cho việc soạn thảo	140
8.1.3 Lập nhóm soạn thảo dự án.....	140
8.1.4 Lập quy trình, lịch trình soạn thảo	140
8.2 TRÌNH BÀY DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	141
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	152

BẢNG VIẾT TẮT

ODA	Official Development Assistance
FDI	Foreign Direct Investment
GRDP	Gross Regional Domestic Product
NPV	Net Present Value
IRR	Internal Rate of Return
PP	Period Payback
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước

DANH MỤC HÌNH VẼ BẢNG BIỂU

Hình 1.1 Chu kỳ dự án đầu tư	12
Hình 5.1 Trục thời gian	78
Hình 5.2 Tương quan hiện tại và tương lai	79
Hình 5.3 Quy chuyển cuối thời đoạn.....	80
Hình 5.2 Quy chuyển đầu thời đoạn.....	81
Hình 6.1 Đồ thị IRR	104
Bảng 5.1 Ví dụ 5.1.....	81
Bảng 5.2 Ví dụ 5.2.....	82
Bảng 6.1 Ví dụ 6.1.....	102
Bảng 6.2 Ví dụ 6.2.....	105

MỤC TIÊU CỦA HỌC PHẦN

- Trang bị cho sinh viên hệ thống các khái niệm, thuật ngữ về hoạt động đầu tư và dự án đầu tư.
- Cung cấp hệ thống kiến thức về các lý thuyết căn bản về các khía cạnh hình thành ý tưởng đầu tư, thị trường, tổ chức, nhân sự, tài chính, kinh tế xã hội của một dự án đầu tư
- Trang bị cho sinh viên khả năng lập và phân tích một dự án đầu tư cụ thể.

CHUẨN BỊ

+ Vật chất: giảng dạy tại giảng đường có sử dụng trình chiếu điện tử

+ Người học: chuẩn bị tài liệu giáo trình: Nguyễn Bạch Nguyệt (2013), Giáo trình Lập dự án đầu tư, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội

Tài liệu tham khảo:

1. Từ Quang Phương (2012), Giáo trình kinh tế đầu tư, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
2. Phạm Thị Thu Hà (2013), Tập bài giảng phân tích hiệu quả dự án đầu tư, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
3. John D.Finnerty (2013), Tài trợ dự án, Nhà xuất bản kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

+ Địa điểm: nơi học lý thuyết tại giảng đường.

Chương I: TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ

+ Số giờ: 4 giờ lý thuyết, 1 giờ thảo luận

+ Mục tiêu của chương: giới thiệu về các vấn đề chung về đầu tư, dự án đầu tư, các hoạt động đầu tư trong nền kinh tế và các dự án đầu tư nổi bật.

+ Tài liệu học tập:

1. Nguyễn Bạch Nguyệt (2013), *Giáo trình Lập dự án đầu tư*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, chương 1, trang 5-26.

2. Từ Quang Phương (2012), *Giáo trình kinh tế đầu tư*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.

1.1 ĐẦU TƯ

1.1.1 Khái niệm và thuật ngữ

Hoạt động đầu tư đã cho thấy vai trò xuyên suốt quá trình phát triển của kinh tế thế giới của đối với sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Việc nắm bắt được các cơ hội đầu tư đóng vai trò quan trọng giúp các doanh nghiệp cũng như các quốc gia tăng tốc và bứt phá trong bối cảnh toàn cầu hóa cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Thống kê cho thấy các quốc gia có tỷ lệ đầu tư thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ không cao và ngược lại, tỷ lệ đầu tư càng cao, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ có xu hướng cao. Ở cấp độ vi mô cũng tương tự, nếu doanh nghiệp không quan tâm tới hoạt động đầu tư sẽ rất dễ khó tồn tại, bất kịp và phát triển trong bối cảnh nền kinh tế cạnh tranh.

Tuy nhiên, hiện nay còn nhiều quan điểm khác nhau về đầu tư. Trong kinh tế, đầu tư được xem xét là một hoạt động trì hoãn lại sự tiêu thụ hiện tại để có thể đạt được mức tiêu dùng lớn hơn trong tương lai. Đi kèm với điều này là các rủi ro mà chủ thể tiến hành hoạt động đầu tư phải đối mặt và giải quyết. Trong khía cạnh tài chính, đầu tư được xem là hoạt động bỏ tiền ra của các nhà đầu tư với hy vọng nhận lại được những lợi ích lớn hơn ở trong tương lai. Các nhà đầu tư cũng thường hy vọng nhận lại được lượng lợi ích tương lai tương xứng với những rủi ro mà họ phải đối mặt trong quá trình vận hành vốn. Có quan điểm lại cho rằng đầu tư là sử dụng tiền để mua tài sản với hy vọng rằng tài sản sẽ tạo ra thu nhập theo thời gian hoặc sẽ được đánh giá cao theo thời gian. Nói cách khác, điều này trái ngược với hoạt động tiêu dùng là khi bạn mua một thứ gì đó với mục đích sử dụng cá nhân ngay lập tức và không mong đợi rằng nó sẽ tạo ra tiền hoặc tăng giá trị.

Dù được nhìn nhận dưới góc độ nào đi chăng nữa thì công cuộc đầu tư đều phải bỏ vốn ban đầu và mục tiêu của đầu tư là hiệu quả. Lợi ích dự kiến thu được của công cuộc đầu tư phải lớn hơn chi phí bỏ ra cho công cuộc đầu tư đó và đạt được mục tiêu không thể một sớm một chiều mà cần phải có một khoảng thời gian khá dài nhất định.

Trong khuôn khổ của tập bài giảng này, đầu tư được hiểu là quá trình sử dụng các nguồn lực ở thời điểm hiện tại để tiến hành các hoạt động nhằm thu được các kết quả, thực hiện được những mục tiêu nhất định trong tương lai.

Các nguồn lực phải hy sinh ở đây có thể là tiền (phổ biến), cũng có thể là các nguồn lực hữu hình như đất đai, công trình, nhà xưởng, tài nguyên thiên nhiên, hay các nguồn lực vô hình như là sức lao động và trí tuệ, các phát minh, sáng chế, ý tưởng, thương hiệu,...

Về các kết quả đạt được trong tương lai có thể là sự tăng thêm về mặt giá trị của các tài sản tài chính ví dụ như tăng thêm về lượng tiền hoặc các giấy tờ có giá đang nắm giữ, hoặc tăng thêm về các tài sản hữu hình như nhà máy, cơ sở kinh doanh, trạm y tế, các hàng hóa và dịch vụ được cung ứng cho xã hội, các tác phẩm nghệ thuật,... Các kết quả và mục tiêu tương lai ở đây còn có thể là sự xuất hiện mới hoặc tăng thêm các tài sản vô hình như trình độ học vấn, năng lực chuyên môn, năng lực cung ứng và sản xuất, trình độ quản lý, khoa học kỹ thuật, các năng lực sáng tạo mới, các phát minh, sáng chế, giải pháp kỹ thuật mới, các tác quyền, thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, ...

Những kết quả được đề cập trên đây có vai trò quan trọng trong không chỉ đối với người bỏ vốn mà cả đối với toàn bộ nền kinh tế xã hội. Những kết quả này không chỉ có tác động trực tiếp mà nó còn đem lại những tác động lan tỏa một cách gián tiếp. Có thể lấy ví dụ, khi một nhà máy mới được hình thành, tài sản vật chất của chủ đầu tư trực tiếp tăng thêm, đồng thời tài sản vật chất, tiềm lực sản xuất của nền kinh tế cũng được tăng thêm.

Chủ đầu tư bỏ vốn đầu tư ra và thu về lợi nhuận, xã hội nhận được sự gia tăng thêm về tổng giá trị tài sản sản xuất, giá trị hàng hóa dịch vụ tạo ra, thu được tiền thuế từ các hoạt động phát sinh, tạo ra việc làm cho người lao động...

Việc tạo ra thêm các tài sản vô hình cũng góp phần giúp tăng giá trị và năng lực sản xuất của bản thân từng lao động cũng như toàn thể doanh nghiệp, quốc gia sở hữu những tài sản này.

Căn cứ vào Luật Đầu tư 2014 số 67/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014 quy định “Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư”. Một số thuật ngữ thường được sử dụng trong hoạt động đầu tư hiện nay được đề cập trong luật đầu tư có thể kể đến như sau:

Người có thẩm quyền quyết định đầu tư là các cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Chủ đầu tư là cá nhân hoặc tổ chức có tư cách pháp nhân được giao trách nhiệm trực tiếp quản lý, sử dụng vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Tổng mức đầu tư là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng bao gồm cả vốn sản xuất ban đầu và là giới hạn chi phí tối đa của dự án được xác định trong quyết định đầu tư.

Tổng dự toán công trình là tổng mức chi phí cần thiết cho việc đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án, được tính toán cụ thể ở giai đoạn thiết kế kỹ thuật.

1.1.2 Vốn đầu tư

Vốn đầu tư là nguồn lực quan trọng nhất để có thể triển khai thực hiện một dự án đầu tư. Về cơ bản vốn đầu tư được hình thành từ vốn tự có của chủ đầu tư và vốn đi vay.

Trên góc độ vĩ mô, vốn đầu tư có thể được phân thành vốn trong nước và vốn nước ngoài. Cụ thể:

- Vốn trong nước được chia thành vốn Nhà nước và vốn nước ngoài.

Nguồn vốn Nhà nước bao gồm:

Vốn ngân sách nhà nước. Nguồn vốn này đến từ chi hàng năm của ngân sách nhà nước cho hoạt động đầu tư phát triển. Nguồn vốn này thường được sử dụng cho đầu tư xây dựng các công trình phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như đường xá, cầu cống, đường điện, hệ thống trạm y tế, bệnh viện, trường học,...; hỗ trợ cho các dự án của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực khó khăn hoặc không sinh lời nhưng cần có sự tham gia của nhà nước;... Đây là nguồn vốn đầu tư quan trọng nhất trong việc phát triển kinh tế xã hội của mỗi nước.

Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước. Nguồn vốn này đóng vai trò lớn trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Nó có tác dụng tích cực trong việc giảm sự bao cấp vốn trực tiếp của Nhà nước. Hoạt động theo cơ chế vay mượn tín dụng thay cho cơ chế cấp phát xin cho, các tổ chức khi có ý định sử dụng nguồn vốn này phải suy nghĩ cân nhắc phương án sử dụng vốn để đảm bảo có thể hoàn trả được vốn và lãi vay.

Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Ngoài vốn ngân sách cấp cho các DNNN, vốn đầu tư từ DNNN còn bao gồm: vốn liên doanh, nguồn từ khấu hao tài sản; lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư; nguồn từ phát hành trái phiếu và vốn vay hợp pháp khác của các DNNN.

Nguồn vốn từ khu vực tư nhân bao gồm: giá trị tích lũy của dân cư, các doanh nghiệp kinh tế và tổ chức khác trong xã hội. Quy mô của nguồn vốn này rất khác nhau giữa các quốc gia. Nó phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: mức phát triển kinh tế xã hội của quốc gia, mức thu nhập bình quân đầu người, chi phí sinh hoạt, mức thuế đánh trên thu nhập của các cá nhân và lợi nhuận đến từ các hoạt động kinh tế, mức sinh lời của các kênh đầu tư kinh tế nội địa, tỷ lệ lạm phát,...

Nguồn vốn nước ngoài có thể kể tới bao gồm:

Vốn vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng quốc tế: Đây là nguồn vốn vay thương mại thông thường. Để vay được nguồn vốn này, các chủ đầu tư cần đảm bảo được các yêu cầu về mặt tài chính của các tổ chức tín dụng quốc tế, có đủ tài sản đảm bảo hoặc tìm được chủ thể đủ năng lực tài chính đứng ra bảo lãnh vay vốn, chấp nhận mức lãi suất thương mại theo thỏa thuận, chịu sự giám sát tài chính đối với lượng vốn vay,...

FDI (Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài): Đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn vốn đến từ các chính phủ, các cá nhân hoặc các tổ chức kinh tế nước ngoài mang vốn tiến hành hoạt động đầu tư trong nước nhằm mục tiêu sinh lời. Các cá nhân và chủ thể này trực tiếp bỏ vốn và quản lý quá trình vận hành đồng vốn của mình tại nước sở tại.

ODA (Vốn hỗ trợ phát triển chính thức): Vốn hỗ trợ phát triển chính thức được Chính phủ các quốc gia phát triển hoặc các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ Chính phủ các nước đang phát triển nhằm mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng như làm đường, hệ thống truyền tải điện lực,... và phát triển văn hóa xã hội, đảm bảo sức khỏe cộng đồng như xây dựng trạm cấp nước sạch, trạm y tế, trường học,...

Vốn huy động trên thị trường vốn quốc tế. Nguồn vốn này có nhiều ưu điểm có thể kể tới như: cho phép huy động được quy mô vốn lớn mà không bị ràng buộc bởi các điều kiện khắt khe về tín dụng, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài do khả năng thanh khoản nhanh, linh hoạt trong các hình thức thanh toán. Tuy vậy có khai thác được những ưu điểm nguồn vốn này hay không cũng còn tùy thuộc vào uy tín và kinh nghiệm của chủ thể vay vốn.

Trên góc độ vi mô, vốn đầu tư được chia thành nguồn vốn tự tài trợ của đơn vị và nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài. Cụ thể:

Nguồn vốn tự tài trợ của đơn vị bao gồm:

Vốn chủ sở hữu: là toàn bộ lượng vốn của những chủ sở hữu của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp cổ phần thì đây là vốn của các cổ đông của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm: vốn cổ phần (là số vốn góp thực tế của cổ đông, được quy định trong điều lệ doanh nghiệp, thông thường số vốn góp sẽ được ghi nhận theo mệnh giá cổ phiếu) và thặng dư vốn cổ phần (là số tiền doanh nghiệp thu được từ chênh lệch giá phát hành với mệnh giá cổ phiếu). Cần phân biệt vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ. Vốn điều lệ là số vốn do các thành viên, cổ đông của doanh nghiệp góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và số vốn này được quy định trước trong Điều lệ của doanh nghiệp.

Thu nhập giữ lại: là phần lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được sử dụng để tái đầu tư, chứ không chỉ trả cho chủ sở hữu doanh nghiệp dưới dạng cổ tức. Thu nhập giữ lại là nguồn vốn quan trọng để đầu tư vào các tài sản dài hạn hiện có. Việc làm này giúp tăng giá trị của doanh nghiệp mà không gây thêm gánh nặng nợ cho doanh nghiệp.

Khấu hao tài sản cố định: Khấu hao là việc đưa dần giá trị tài sản cố định vào chi phí kinh doanh tạo lập nên quỹ khấu hao của doanh nghiệp nhằm tái tạo lại tài sản cố định khi chúng bị hao mòn dần trong quá trình hoạt động. Đây cũng là một nguồn vốn đầu tư quan trọng của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có giá trị tài sản cố định lớn.

Nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài đơn vị bao gồm: trái phiếu doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, vốn tín dụng thương mại (vốn chiếm dụng của nhà cung cấp), vốn tín dụng đầu tư, vốn tín dụng thuê mua.

1.1.3 Các hình thức đầu tư

Trải qua một quá trình phát triển lâu dài, nhiều hình thức đầu tư khác nhau đã ra đời và phát triển. Điều này phản ánh hoạt động đầu tư đã và đang diễn ra rất đa dạng và phong phú trong thực tiễn. Dù vậy, chúng ta vẫn có thể phân chia các loại hình đầu tư dựa vào một số căn cứ chính như sau:

Căn cứ theo tiêu thức quan hệ quản lý của chủ đầu tư, có thể chia thành: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Đầu tư trực tiếp là hoạt động đầu tư trong đó người bỏ vốn đầu tư trực tiếp tham gia quản lý quá trình vận hành vốn đầu tư. Đầu tư gián tiếp là hoạt động đầu tư trong đó chủ đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình vận hành của vốn đầu tư.

Căn cứ theo thời gian có thể chia thành 3 loại:

- + Đầu tư ngắn hạn: thời gian đầu tư dưới 5 năm
- + Đầu tư trung hạn: thời gian đầu tư từ 5 đến 10 năm
- + Đầu tư dài hạn: thời gian đầu tư từ 10 năm trở lên

Căn cứ theo chủ thể bỏ vốn có thể chia thành 4 loại:

- + Hoạt động đầu tư của Nhà nước
- + Hoạt động đầu tư của tư nhân
- + Hoạt động đầu tư trong nước ra nước ngoài
- + Hoạt động đầu tư từ nước ngoài vào nội địa

Căn cứ theo lĩnh vực đầu tư, hoạt động đầu tư bao gồm:

+ Đầu tư công nghiệp : nhằm xây dựng, cải tạo, mở rộng các cơ sở công nghiệp, nhà máy, dây chuyền sản xuất.

+ Đầu tư nông nghiệp : nhằm xây dựng, cải tạo, mở rộng các cơ sở nông nghiệp như đồn điền, trang trại, khu liên hợp canh tác nông nghiệp,...

+ Đầu tư phát triển dịch vụ : hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ăn uống, dịch vụ giải trí, dịch vụ giáo dục, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ nghỉ dưỡng, dịch vụ chăm sóc sắc đẹp, dịch vụ vệ sinh môi trường,...

+ Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng : nhằm phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội như hệ thống đường giao thông (cả đường bộ, đường sắt, đường không, đường thủy – bao gồm cả đường cao tốc, hệ thống nhà ga, bến cảng), hệ thống phát và truyền tải điện, hệ thống cấp nước sạch và xử lý nước thải, cầu, cống, hệ thống hạ tầng viễn thông tin liên lạc... và các cơ sở hạ tầng về mặt xã hội như trường học, bệnh viện, trung tâm y tế, cơ sở văn hoá, thể thao...

Căn cứ theo nguồn vốn đầu tư, hoạt động đầu tư bao gồm:

+ Đầu tư bằng nguồn vốn trong nước như vốn ngân sách Nhà nước, vốn tự có của các doanh nghiệp nội địa, vốn tín dụng ngân hàng thương mại nội địa,...

+ Đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài như vốn đầu tư trực tiếp, vốn vay nước ngoài, vốn viện trợ...

1.2 DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.2.1 Khái niệm

Hiện nay đang tồn tại nhiều khái niệm khác nhau về dự án đầu tư. Theo Viện quản lý dự án của Mỹ (PMI USA), dự án đầu tư là một nỗ lực tạm thời để tạo ra một sản phẩm, dịch vụ hoặc kết quả duy nhất. Tính tạm thời của dự án thể hiện ở chỗ nó có một điểm khởi đầu và kết thúc được xác định trước kèm theo phạm vi và các nguồn lực. Các hoạt động của dự án cũng không phải là các nhiệm vụ lặp lại mà là những nhiệm vụ có tính mới mẻ.

Theo Hiệp hội quản lý dự án Anh Quốc (APM UK), dự án đầu tư là một nỗ lực duy nhất, nhất thời, được thực hiện để đạt được các mục tiêu đã được lên kế hoạch từ trước, các mục tiêu này được xác định theo các kết quả đầu ra, thu nhập hoặc lợi ích. Một dự án thường được coi là thành công nếu đạt được các mục tiêu theo tiêu chí có thể chấp nhận được của họ, trong một khoảng thời gian và ngân sách đã được thỏa thuận. Thời gian, chi phí và chất lượng là các đặc trưng của mỗi dự án. Những vấn đề đặt ra ở đây có thể được trình bày qua các câu hỏi:

Về thời gian: lập lịch biểu các kỹ thuật được sử dụng để phát triển và trình bày lịch trình hiển thị khi nào công việc sẽ được thực hiện?

Về chi phí: làm thế nào các quỹ cần thiết được tạo lập và phương thức quản lý tài chính của các quỹ này?

Về chất lượng: làm thế nào để đảm bảo cho mục đích và quy trình quản lý được thực thi?

Khái niệm về dự án đầu tư được sử dụng trong tập bài giảng này là khái niệm được đề cập trong Luật Đầu tư 2014 số 67/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014: *“Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.”*

Dự án đầu tư là tập hợp những đề xuất về việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những đối tượng nhất định nhằm đạt được sự tăng trưởng về lượng, cải tiến hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm/dịch vụ nào đó trong một khoảng thời gian xác định.

- *Phân biệt chương trình, dự án, nhiệm vụ.*

+ Chương trình: là một kế hoạch dài hạn mang tầm vóc vĩ mô. Để thực hiện được mục tiêu vĩ mô này, chương trình được chia thành nhiều hạng mục nhỏ hơn là các dự án. Ngoài ra, có một số dự án của tổ chức hay doanh nghiệp nếu được tiến hành độc lập sẽ trở thành một khó khăn đối

với tổ chức hay doanh nghiệp đó. Do đó, một nhóm các dự án liên quan được kết hợp lại với nhau trong một chương trình.

- + Dự án bao gồm các công việc, nhiệm vụ được tính toán và sắp đặt có liên quan đến nhau một cách chặt chẽ nhằm đạt được mục tiêu đề ra của dự án.

- + Nhiệm vụ là những nỗ lực ngắn hạn. Đây là cấp độ công việc thấp nhất.

- Dự án đầu tư được xem xét từ nhiều góc độ:

- + Về mặt hình thức

- + Xét trên góc độ quản lý

- + Trên góc độ kế hoạch hóa

- + Xét về nội dung

1.2.2 Đặc trưng của dự án đầu tư

Về cơ bản, các dự án gồm có 6 đặc trưng như sau:

- Mục tiêu cơ bản của dự án cần được xác định rõ ràng.

- Thời điểm bắt đầu và kết thúc hoạt động của dự án được xác định từ trước khi dự án đi vào hoạt động.

- Dự án bao gồm nhiều chủ thể tham gia hoạt động.

- Sản phẩm của dự án đầu tư mang tính chất duy nhất.

- Môi trường hoạt động của dự án là năng động, linh hoạt, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, xung đột.

- Nhiều rủi ro tiềm ẩn trong dự án đầu tư.

1.2.3 Các thành phần của một dự án đầu tư

- Các nguồn lực. Các hoạt động của dự án diễn ra cần các nguồn lực về vật chất, tiền bạc, sức lao động, tài nguyên... Các nguồn lực này cần được xác định rõ ràng và chính xác ngay từ khi lên kế hoạch. Thông thường các dự án được triển khai trong điều kiện ràng buộc về một hoặc một số nguồn lực, ví dụ như giới hạn về mặt tài chính hoặc sức ép về tiến độ thi công,....

- Các hoạt động của dự án. Các hoạt động của dự án là rất đa dạng và khác biệt, tùy thuộc vào từng dự án cụ thể. Tuy có sự khác biệt mạnh mẽ như vậy nhưng tự chung các nhiệm vụ cụ thể này đều yêu cầu thời gian và nguồn lực để hoàn thành. Các nhiệm vụ này cũng được tính toán và thiết kế thực hiện theo một trình tự logic nhất định.

- Các mục tiêu của dự án. Những mục tiêu này có thể được hiểu là những kết quả cụ thể như tạo lợi nhuận cho chủ đầu tư, tạo ra nguồn thu cho ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động, đóng góp xây dựng hạ tầng kinh tế xã hội,...

1.2.4 Yêu cầu của một dự án đầu tư

Soạn thảo dự án là một công việc khó khăn, phức tạp. Đây là một công việc yêu cầu sự tỉ mỉ và cẩn trọng cao độ. Để có thể đảm bảo một dự án đầu tư có tính thuyết phục và thu hút được các bên tham gia, khi tiến hành soạn thảo dự án, chủ đầu tư cần đảm bảo đầy đủ những yêu cầu cơ bản

sau:

Một là, dự án phải có tính khoa học. Đây là yêu cầu quan trọng nhất của dự án đầu tư. Khi yêu cầu này được đảm bảo sẽ tạo tiền đề vững chắc cho việc triển khai và thực hiện thành công dự án sau này. Tính khoa học của dự án được thể hiện thông qua những khía cạnh sau:

- Về dữ liệu sử dụng: người lập dự án và chủ đầu tư cần chứng minh được nguồn gốc và xuất xứ cũng như độ tin cậy của những thông tin và những số liệu được sử dụng trong quá trình lập dự án, làm cơ sở cho các tính toán và suy luận.

- Về phương pháp tính toán: Các tính toán của dự án cần đảm bảo sự đồng nhất về phương pháp tính cũng như các đơn vị tính toán sử dụng trong dự án (ví dụ: đồng nội tệ hay một ngoại tệ được dùng phổ biến nào đó,...).

- Về các kiến giải: Quy trình phân tích, luận giải các nội dung trong dự án phải đảm bảo sự logic và chặt chẽ, không có sự mâu thuẫn hay giả định một cách thái quá, thiếu căn cứ.

- Về yêu cầu trình bày: Dự án cần trình bày phải đảm bảo có hệ thống, rõ ràng và đảm bảo các quy định về trình bày dự án theo quy định pháp lý của nước sở tại.

Hai là, dự án phải đảm bảo tính pháp lý. Tính pháp lý có thể hiểu ở đây là dự án cần có cơ sở pháp lý chắc chắn, không vi phạm chính sách và luật pháp của nước sở tại dự định đầu tư về tất cả các nội dung của dự án từ chủ trương đầu tư, chính sách đất đai, luật xây dựng, chính sách thuế,....

Ba là, dự án có tính thực tiễn. Dự án được xây dựng để áp dụng và triển khai trong thực tế, hoạt động của dự án được diễn ra ở những địa điểm cụ thể và chịu tác động của những điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội nhất định.

Bốn là, sự thống nhất của dự án. Các phần nội dung của dự án phải đảm bảo sự nhất quán. Sự nhất quán này còn bao gồm sự đồng thuận của các bên tham gia vào dự án như: chủ đầu tư, các nhà tài trợ vốn, đơn vị thi công, khách hàng, nhà cung cấp đầu vào, cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực có liên quan, các đơn vị giám sát,... Sự đồng thuận này sẽ tạo thuận lợi cho dự án triển khai trên thực tế.

Năm là, đặc trưng về phỏng định. Thời gian thực hiện và vận hành dự án kéo dài tiềm ẩn nhiều nhân tố bất ngờ, ngoài dự báo thậm chí khác xa so với dự kiến ban đầu trong dự án. Vì vậy, để có thể triển khai dự án trên thực tế thì dự án cần phải có tính phỏng định, dựa trên những luận cứ khoa học, trung thực và khách quan nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro và độ bất định mà những nhân tố này đem lại cho dự án.

1.2.5 Ý nghĩa và vai trò của dự án đầu tư

Dự án đầu tư tạo ra nền tảng, tạo động lực mới cho sự phát triển, giúp chuyển dịch và thay

đổi cơ cấu kinh tế, tạo ra hàng hóa sản phẩm dịch vụ trên thị trường, nâng cao đời sống xã hội. Vai trò của dự án đối các chủ thể trong xã hội được thể hiện ở những điểm như sau:

- Đối với chủ đầu tư: Dự án là căn cứ quan trọng để chủ đầu tư đưa ra quyết định bỏ vốn đầu tư. Sự chặt chẽ và logic trong quá trình lập dự án giúp cho chủ đầu tư tự tin hơn trong việc bỏ vốn ra để thực hiện dự án vì có niềm tin vững chắc vào khả năng mang lại lợi nhuận của dự án. Ngoài ra, dự án là một luận cứ quan trọng nhất để thuyết phục các tổ chức tài trợ vốn cho vay vốn, huy động vốn cho dự án. Dự án cũng là cơ sở để chủ đầu tư giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện đầu tư như : mua sắm máy móc thiết bị, thi công xây dựng,....

- Đối với Nhà nước: dự án đầu tư là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước xem xét, phê duyệt cấp vốn và cấp giấy phép đầu tư. Khi dự án đã được phê duyệt thì các bên liên quan đến dự án phải tuân thủ theo nội dung của dự án. Nếu xuất hiện các vấn đề mâu thuẫn, tranh chấp giữa các bên có liên quan thì dự án là một trong những cơ sở pháp lý quan trọng để xem xét, giải quyết. Đây cũng là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước giám sát quá trình thực hiện của dự án.

Đối với các nhà tài trợ vốn : Dự án là cơ sở để các các nhân, tổ chức này xem xét, đánh giá tính khả thi từ đó ra quyết định có tài trợ vốn cho dự án hay không. Từ đó lập kế hoạch cho vay vốn theo tiến độ đầu tư, thỏa thuận về mức lãi suất, thời gian vay và phương thức thu nợ cho hợp lý.

1.2.6 Phân loại dự án đầu tư

Có nhiều tiêu chí được sử dụng để phân loại dự án đầu tư. Cụ thể:

- Nếu xét theo thời gian thực hiện dự án được chia thành:

- + Dự án đầu tư ngắn hạn
- + Dự án đầu tư trung hạn
- + Dự án đầu tư dài hạn

- Nếu xét theo cơ cấu sản xuất kinh doanh dự án được chia thành:

- + Dự án đầu tư theo chiều rộng
- + Dự án đầu tư theo chiều sâu

- Nếu xét theo lĩnh vực hoạt động dự án được chia thành:

- + Dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh
- + Dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng
- + Dự án đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật

Riêng đối với các dự án đầu tư công tại Việt Nam thì việc phân chia tuân theo Luật Đầu tư công 2014. Cụ thể luật này quy định:

Dự án đầu tư công được phân loại thành dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B, dự án nhóm C.

+ Dự án quan trọng quốc gia là dự án đầu tư độc lập hoặc cụm công trình liên kết chặt chẽ với nhau thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

Sử dụng vốn đầu tư công từ 10.000 tỷ đồng trở lên;

Ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:

a) Nhà máy điện hạt nhân;

b) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên; Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên; Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác; Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

+ Các Tiêu chí phân loại dự án nhóm A

Trừ dự án quan trọng quốc gia quy định tại Điều 7 của Luật đầu tư công 2014, dự án thuộc một trong các tiêu chí sau đây là dự án nhóm A:

- Dự án không phân biệt tổng mức đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây: Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh có mức độ tuyệt mật; Dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ; Dự án hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Dự án có tổng mức đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây: Giao thông, bao gồm cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ; Công nghiệp điện; Khai thác dầu khí; Hóa chất, phân bón, xi măng; Chế tạo máy, luyện kim; Khai thác, chế biến khoáng sản; Xây dựng khu nhà ở;
- Dự án có tổng mức đầu tư từ 1.500 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây: Giao thông, trừ dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; Thủy lợi; Cấp thoát nước, xử lý rác thải và công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Kỹ thuật điện; Sản xuất thiết bị thông tin, điện tử; Hóa dược; Sản xuất vật liệu, trừ dự án quy định tại điểm d khoản 2 Điều này; Công trình cơ khí, trừ dự án quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này; Bưu chính, viễn thông;
- Dự án có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây: Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới; Công nghiệp, trừ dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

- Dự án có tổng mức đầu tư từ 800 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây: Y tế, văn hóa, giáo dục; Nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình; Kho tàng; Du lịch, thể dục thể thao; Xây dựng dân dụng, trừ xây dựng khu nhà ở quy định tại điểm g khoản 2 Điều này; Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trừ dự án quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

+ Các tiêu chí phân loại dự án nhóm B

- Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật đầu tư công 2014 có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.300 tỷ đồng.
- Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật đầu tư công 2014 có tổng mức đầu tư từ 80 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng.
- Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật đầu tư công 2014 có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng.
- Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 5 Điều 8 của Luật đầu tư công 2014 có tổng mức đầu tư từ 45 tỷ đồng đến dưới 800 tỷ đồng.

+ Các tiêu chí phân loại dự án nhóm C

- Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật đầu tư công 2014 có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng.
- Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật đầu tư công 2014 có tổng mức đầu tư dưới 80 tỷ đồng.
- Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật đầu tư công 2014 có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng.
- Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 5 Điều 8 của Luật đầu tư công 2014 có tổng mức đầu tư dưới 45 tỷ đồng.

1.3 CHU TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chu kỳ của dự án đầu tư là các giai đoạn mà một dự án cần thiết phải trải qua, bắt đầu từ khi dự án mới chỉ là ý tưởng đầu tư đến khi dự án được hoàn thành, đưa vào vận hành và rồi chấm dứt hoạt động sau khoảng thời gian dự tính. Quá trình này thường được chia làm 3 giai đoạn với nhiều công việc diễn ra vừa tuần tự vừa đan xen lẫn nhau.

Ta có thể minh họa chu kỳ dự án đầu tư một cách đơn giản qua sơ đồ sau đây :



Hình 1.1 Chu kỳ dự án đầu tư